

LƯỢNG GIÁ KIẾN THỨC

I. Hành chính

1. Tên môn học: Nhi khoa
2. Tên tài liệu học tập: Hội chứng thận hư tiên phát ở trẻ em
3. Bài giảng: lý thuyết
4. Đối tượng: sinh viên Y6 đa khoa (1 môn, 2 học phần)
5. Thời gian: 2 tiết (90 phút)
6. Người soạn: Lương Thị Thu Hiền

II. Mục tiêu học tập:

1. Trình bày được định nghĩa, tiêu chuẩn chẩn đoán hội chứng thận hư (HCTH) theo quy ước quốc tế
2. Trình bày được thể mô bệnh học chủ yếu của HCTH
3. Nêu được đặc điểm dịch tễ học HCTH tiên phát trẻ em (tuổi, giới, loại tổn thương, đáp ứng với steroid)
4. Trình bày được dấu hiệu lâm sàng và xét nghiệm HCTH tiên phát trẻ em
5. Nêu được các biến chứng chủ yếu của HCTH tiên phát trẻ em
6. Trình bày được phân loại theo điều trị, thể lâm sàng HCTH tiên phát trẻ em
7. Trình bày được phác đồ điều trị HCTH tiên phát trẻ em

II. Tests lượng giá:

Mục tiêu	Tỷ lệ tests	Số lượng TESTS cho mỗi loại		
		MCQ	Đúng/sai	Ngỏ ý kiến
Mục tiêu 1	5%			1
Mục tiêu 2	5%		1	
Mục tiêu 3	10%	1		1
Mục tiêu 4	30%	4	1	1
Mục tiêu 5	10%	1	1	
Mục tiêu 6	20%	3		1
Mục tiêu 7	20%	3	1	
Tổng	100%	60%	20%	20%

1. Test Đúng/Sai

Đánh dấu vào cột Đ nếu câu trả lời đúng và đánh dấu vào cột S nếu câu trả lời là sai:

Câu 1	Hai dấu hiệu bắt buộc của HCTH là	Đ	S
	A. Protein niệu $\geq 50\text{mg/kg/24h}$ và protid máu $>56\text{g/l}$		
	B. Protein niệu $\geq 50\text{mg/kg/24h}$ và Albumin máu		

	<15g/l		
	C. Protein niệu $\geq 50\text{mg/kg/24h}$ và tăng lipid máu		
	D. Protein niệu $\geq 50\text{mg/kg/24h}$ và Albumin máu $\leq 25\text{g/l}$		
	E. Protein niệu $< 50\text{mg/kg/24h}$ và Albumin máu $< 25\text{g/l}$		
Câu 2	Lứa tuổi hay gặp của HCTH tiên phát là		
	A. Sơ sinh		
	B. 5-10 tuổi		
	C. Dưới 12 tháng		
	D. 10-14 tuổi		
	E. Trên 14 tuổi		
Câu 3	Xét nghiệm nước tiểu trong HCTH tiên phát đơn thuần có đặc điểm:		
	A. Protein niệu có tính chọn lọc cao		
	B. Không có thể lắng triết là các trụ hạt dạng lipid		
	C. Tỷ số thanh thải IgG và transferin $< 0,1$		
	D. Protein niệu thường rất cao trên 100 mg/kg/24h		
	E. Có trụ hạt và có thể có trụ hồng cầu		
Câu 4	HCTH được gọi là phụ thuộc corticoid khi		
	A. Tái phát sau 2 tuần ngừng điều trị		
	B. Tái phát trong thời gian giảm liều		
	C. Tái phát khi ngừng điều trị		
	D. Xảy ra các biến chứng khi đang điều trị		
Câu 5	Thời gian điều trị duy trì trong HCTH tiên phát thường là:		
	A. 1 -2 tuần		
	B. 6 -8 tuần		
	C. 2 -3 tháng		
	D. 6 -12 tháng		
	E. 2 -3 năm		

2. Hãy khoanh tròn chữ cái đứng đầu ý đúng hoặc đúng nhất:

Câu 1: HCTH gặp ở trẻ em chủ yếu là

- A. HCTH bẩm sinh
- B. HCTH thứ phát
- C. HCTH tiên phát
- D. HCTH tăng sinh màng

Câu 2: HCTH tiên phát gặp ở

- A. Nữ nhiều hơn nam
- B. Nam nhiều hơn nữ

- C. Nam nhiều hơn nữ nhưng không đáng kể
- D. Nam nữ như nhau

Câu 3: Tổn thương mô bệnh học hay gặp nhất trong HCTH tiên phát là

- A. Tổn thương cầu thận tối thiểu
- B. Tăng sinh lan toả các tế bào gian mạch
- C. Xơ cứng cầu thận
- D. Thoái hóa kính 1 phần cầu thận

Câu 4: Phù trong bệnh thận hư có đặc điểm sau NGOẠI TRỪ:

- A. Phù to, trắng, mềm
- B. Phù giảm khi dùng corticoide
- C. Phù hay kèm tràn dịch đa màng
- D. Phù ít tái phát, khi phù nước tiểu giảm nhưng ít khi vô niệu.

Câu 5: Huyết áp trong HCTH đơn thuần

- A. Đa đa số bình thường
- B. Hay cao
- C. HA cao chỉ hay gặp ở bệnh nhân vô niệu
- D. HA thường giảm nhẹ do giảm khối lượng tuần hoàn

Câu 6: Xét nghiệm máu trong HCTH đơn thuần KHÔNG có đặc điểm:

- A. Na, Ca, Kali thường giảm
- B. Albumin giảm, α_2 và β globulin tăng, γ globulin giảm
- C. IgG tăng, IgM giảm nhất là giai đoạn bệnh bột phát
- D. Máu lắng tăng, thường giờ đầu >50 mm

Câu 7: HCTH kết hợp thường kèm theo:

- A. HC thận viêm cấp
- B. Huyết áp cao và đái máu hoặc HC niệu vi thể
- C. Suy thận cấp
- D. Ít cảm thụ corticoid

Câu 8: Biểu chứng phổ biến nhất trong HCTH tiên phát là:

- A. Truy tim mạch do lúc đầu dùng lợi tiểu quá nhiều và đột ngột
- B. Tắc mạch do giảm antithrombine III, tăng sợi huyết, tiểu cầu.
- C. Nhiễm trùng do suy giảm miễn dịch.
- D. Suy thận do kháng thuốc của corticoid.

Câu 9: Biểu chứng của corticoid thường xảy ra khi:

- A. Điều trị kéo dài.
- B. Dùng thuốc không đều đặn.
- C. Dùng thuốc đột ngột.
- D. Dùng liều mạnh và dùng thuốc.
- E. Dùng liều mạnh và điều trị kéo dài đột ngột.

Câu 10: HCTH tiên phát được gọi là HCTH “nhạy cảm corticoid” khi:

- A. Protein niệu âm tính trong vòng 1 tháng điều trị prednisolon tấn công.
- B. Protein niệu âm tính trong vòng 2 tuần điều trị prednisolon tấn công.
- C. Protein niệu giảm nhiều ngay sau 1 – 2 tuần điều trị prednisolon.
- D. Protein niệu giảm dần và trở về bình thường sau 1 đợt điều trị prednisolon (tấn công và duy trì) lần đầu tiên..
- E. Phù giảm nhanh ngay sau khi điều trị

Câu 11: HCTH tiên phát được gọi là HCTH “kháng corticoid” khi:

- A. Sau 1 tuần điều trị prednisolon tấn công mà protein niệu vẫn tăng.
- B. Sau 1 tháng điều trị prednisolon tấn công mà protein niệu vẫn tăng.
- C. Sau 2 tháng điều trị prednisolon tấn công mà protein niệu vẫn tăng.
- D. Sau 6 tháng điều trị prednisolon duy trì mà protein niệu vẫn tăng.
- E. Vẫn phù và protein niệu vẫn cao sau một quá trình điều trị prednisolon.

Câu 12: Thuốc dùng đầu tiên trong điều trị HCTH tiên phát là:

- A. Prednisolon 5 mg/kg/ngày
- B. Cyclophosphamid 3 mg/kg/ngày.
- C. Prednisolon 2mg/kg/ngày.
- D. Indomethacin 2 – 3 mg/kg/ngày.
- E. Penixillin và prednisolon.

Câu 13: Thời gian điều trị tấn công trong HCTH tiên phát cho phép từ:

- A. 2 – 4 tuần.
- B. 6 – 8 tuần.
- C. 4 – 6 tuần.
- D. 4 – 8 tuần.
- E. 3 – 6 tháng.

Câu 14: Nếu trường hợp HCTH tiên phát bị tái phát lại thì điều trị:

- A. Thay prednisolon bằng cyclophosphamid
- B. Điều trị lại giống như đợt đầu
- C. Thay prednisolon bằng non – steroid (indomethacin)
- D. Điều trị tấn công lại mà không có điều trị duy trì.
- E. Phối hợp điều trị prednisolon với kháng sinh (penixillin)

Câu 15: Khi kháng corticoid trong HCTH tiên phát, loại thuốc thường dùng để thay thế prednison là:

- A. Indomethacin
- B. Heparin
- C. Cyclophosphamid
- D. 6MP
- E. Levamisol

3. Hãy điền vào chỗ trống nội dung thích hợp:

Câu 1: Kể tên 3 loại tổn thương mô bệnh học trong HCTH tiên phát ở trẻ em:

- 1.
- 2.
- 3.

Câu 2: HCTH được định nghĩa là một hội chứng lâm sàng gồm các triệu chứng chính là:

- 1.
- 2.

3.....

4.....

Câu 3: Trong HCTH tiên phát đơn thuần, chức năng thận biểu hiện qua.....(a).....

đa số có trị số.....(b).....

Câu 4: Phân loại HCTH theo nguyên nhân người ta chia làm 3 loại sau:

1.....

.....

2.....

.....

3.....

.....

ĐÁP ÁN

1. Tests đúng/sai:

Câu 1: A: S B: S C: S D: Đ

E: S

Câu 2: A: S B: Đ C: S D: S E:

S

Câu 3: A: Đ B: S C: Đ D: Đ

E: S

Câu 4: A: Đ B: Đ C: S D: S E:

S

Câu 5: A: S B: Đ C: S D: S E:

S

2. MCQ tests:

Câu 1: C

Câu 9: C

Câu 2: B

Câu 10: B

Câu 3: A

Câu 11: B

Câu 4: D

Câu 12: C

Câu 5: A

Câu 13: D

Câu 6: C

Câu 14: B

Câu 7: A

Câu 15: C

Câu 8: C

4. Điền vào nội dung thích hợp:

Câu 1:

1. Tổn thương cầu thận tối thiểu
2. Tăng sinh lan toả các tế bào gian mạch
3. Cầu thận xơ cứng hoặc thoái hoá một phần hoặc toàn bộ.

Câu 2:

1. Phù nhiều.
2. Nước tiểu có protein ($\geq 50\text{mg/kg/24h}$)
3. Giảm protid máu nhất là albumin ($<25\text{g/l}$)
4. Tăng lipid và cholesterol máu.

Câu 3:

- a. ure và creatinin
- b. bình thường.

Câu 4:

1. HCTH bẩm sinh và gia đình
2. HCTH tiên phát còn gọi là HCTH vô căn.
3. HCTH thứ phát.

LƯỢNG GIÁ KIẾN THỨC

I. Hành chính

1. Tên môn học: Nhi khoa. (Chương trình cho sinh viên đa khoa: 1 môn, 2 học phần)
2. Tên bài giảng: Viêm cầu thận cấp ở trẻ em
3. Bài giảng: Lý thuyết
4. Đối tượng: Sinh viên Y4 đa khoa
5. Thời gian: 90 phút
6. Người soạn: Lương Thị Thu Hiền

II. Mục tiêu học tập:

1. Nêu được dịch tễ học và bệnh nguyên của viêm cầu thận cấp sau nhiễm liên cầu tại Việt nam.
2. Mô tả được các đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của viêm cầu thận cấp ở trẻ em.
3. Trình bày được các thể lâm sàng và tiến triển của bệnh.
4. Trình bày chẩn đoán viêm cầu thận cấp sau nhiễm liên cầu.
5. Trình bày được phác đồ viêm cầu thận cấp sau nhiễm liên cầu.
6. Kể được cách phòng bệnh viêm cầu thận cấp sau nhiễm liên cầu.

II. Tests lượng giá:

Mục tiêu	Tỷ lệ tests	Số lượng TESTS cho mỗi loại		
		MCQ	Đúng/sai	Ngỏ ngấn
Mục tiêu 1	5%		1	
Mục tiêu 2	35%	4	1	1
Mục tiêu 3	20%	3	1	
Mục tiêu 4	10%	1		1
Mục tiêu 5	25%	4	1	1
Mục tiêu 6	5%			1
<i>Tổng</i>	<i>100%</i>	<i>60%</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>

1. Test Đúng/Sai

Đánh dấu vào cột Đ nếu câu trả lời đúng và đánh dấu vào cột S nếu câu trả lời là sai:

Câu 1	Bệnh viêm cầu thận cấp sau nhiễm liên cầu ở trẻ em hay gặp nhất ở lứa tuổi:	Đ	S
	A. Trẻ bú mẹ		
	B. Trẻ sơ sinh		
	C. Trẻ > 5 tuổi		
	D. Trẻ < 5 tuổi		
	E. Mọi lứa tuổi		
Câu 2	Các kháng thể là bằng chứng có nhiễm liên cầu		
	A. Antistreptolysin O		
	B. Anti Streptokinase		
	C. Antistreptolysin A		
	D. Anti Streptodornase		
	E. Anti Hyaluronidase		
Câu 3	Protein niệu trong VCT cấp sau nhiễm liên cầu khuẩn thường		
	A. Trên 50 mg/kg/24h		
	B. Trên 3g/24h		
	C. 1-3 g/24h		
	D. Dưới 1g/24h		
	E. Không đáng kể		
Câu 4	Thời gian sử dụng kháng sinh trong điều trị VCTC		
	A. 7 ngày		
	B. 15 ngày		
	C. 1 tháng		
	D. 10 ngày		
	E. 4 – 6 tháng		

2. Hãy khoanh tròn chữ cái đứng đầu ý đúng hoặc đúng nhất:

Câu 1: Tam chứng cổ điển của viêm cầu thận cấp là:

- A. Phù, cao huyết áp, thiếu niệu
- B. Phù, đái máu, cao huyết áp
- C. Đái máu, phù, sốt cao
- D. Cao huyết áp, sốt cao, phù

Câu 2: Đặc điểm phù hay gặp trong VCTC là:

- A. Phù to, trắng, mềm, ấn lõm, ăn nhạt giảm phù
- B. Phù xuất hiện tự nhiên, phù nhẹ, giảm khi dùng lợi tiểu và corticoid
- C. Phù nhẹ, chủ yếu ở mặt có thể lan xuống tay, chân hay tái phát và kéo dài
- D. Phù nhẹ hoặc trung bình, bắt đầu từ mặt đến chân, ăn nhạt giảm phù

Câu 3: Cao huyết áp trong VCT cấp có đặc điểm:

- A. Là triệu chứng thường gặp và xuất hiện trong tuần đầu
- B. Tăng huyết áp chủ yếu là tâm thu khoảng 10-20 mmHg
- C. Tăng huyết áp tâm trương là chủ yếu thường 10-20 mmHg
- D. Kém đáp ứng khi điều trị với thuốc hạ huyết áp thông thường

Câu 4: Đái máu trong VCTC:

- A. Thường xuất hiện sau phù vài ngày
- B. Chủ yếu là đái máu đỏ tươi trong những ngày đầu
- C. Thường hay gặp ở những bệnh nhân có biến chứng suy thận cấp sau đó
- D. Đái máu đại thể giảm sớm nhưng đái máu vi thể thường kéo dài

Câu 5: Số lượng nước tiểu trong VCTC

- A. Thường đái nhiều giai đoạn đầu sau đó giảm dần, có thể vô niệu
- B. Chỉ thiếu vô niệu ở thể suy thận cấp
- C. Thường đái nhiều trong giai đoạn đầu thể cao huyết áp
- D. Thường giảm đi rõ rệt, thậm chí vô niệu

Câu 6: Xét nghiệm nước tiểu thường gặp trong viêm cầu thận cấp NGOẠI TRÙ:

- A. Protein niệu
- B. Bạch cầu niệu nhiều và Liên cầu nhóm A
- C. Trụ hạt
- D. Hồng cầu và trụ hồng cầu

Câu 7: Tiến triển của VCT cấp trẻ em thường là:

- A. Tái phát nếu điều trị không đúng phác đồ
- B. Suy thận mãn do viêm cầu thận mãn
- C. Viêm cầu thận bán cấp
- D. Lành hoàn toàn

Câu 8: Tiên lượng VCTC phụ thuộc:

- A. Tổn thương tổ chức học cầu thận
- B. Mức độ suy thận
- C. Mức độ cao huyết áp
- D. Tuổi mắc bệnh càng nhỏ càng nặng

Câu 9: Chẩn đoán xác định VCTC dựa vào:

- A. Sinh thiết thận
- B. Lâm sàng điển hình và cận lâm sàng tìm nguyên nhân (ASLO tăng C3 giảm)
- C. Lâm sàng điển hình và sinh thiết thận
- D. Cây nhót họng tìm liên cầu và lâm sàng điển hình

Câu 10: Chế độ nằm nghỉ trong VCT cấp thông thường là:

- A. Nếu đái máu nhiều phải nghỉ ít nhất 6 tuần
- B. 2-3 tuần
- C. Tùy thuộc mức độ cao huyết áp
- D. Tùy thuộc có biến chứng co giật hay không

Câu 11: Chế độ ăn uống bệnh nhân VCTC cần chú ý là:

- A. Hạn chế nước và ăn nhạt tuyệt đối khi còn cao huyết áp
- B. Hạn chế protid trong giai đoạn thiếu niệu
- C. Hạn chế nước và ăn nhạt tuyệt đối khi còn phù
- D. Hạn chế ăn nhiều Lipid trong giai đoạn cao huyết áp và suy tim

Câu 12: Kháng sinh nên dùng trong VCTC là:

- A. Cephalosporin thế hệ III
- B. Erythromycin
- C. Penicillin
- D. Gentamycin
- E. Ampicillin

Câu 13: Thuốc lợi tiểu hay dùng trong VCTC là:

- A. Manitol
- B. Spironolacton
- C. Hypothiazid
- D. Furosemid

Câu 14: Điều trị thể não cao huyết áp bằng:

- A. Chống co giật, thuốc hạ huyết áp, thở oxy, ăn nhạt, chống phù não
- B. Hạ sốt, chống co giật, lợi tiểu, hạ huyết áp, chống phù não,
- C. Chống co giật, chống phù não, hạ huyết áp, lợi tiểu, ăn nhạt
- D. Chống suy tim, chống co giật, chống phù não, hạ huyết áp, lợi tiểu

3. Hãy điền vào chỗ trống nội dung thích hợp:

Câu 1: Triệu chứng khởi phát của VCTC thường xuất hiện sau thời gian là ... (a) ... kể từ ngày bị nhiễm khuẩn ở (b)

Câu 2: Hãy kể tên các thể lâm sàng của VCTC sau nhiễm liên cầu khuẩn:

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.

Câu 3: Các chẩn đoán phân biệt cần đặt ra trước một bệnh nhân VCTC là:

- 1. Đợt cấp của viêm cầu thận mãn.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5. Cao huyết áp do các nguyên nhân khác (đối với thể cao huyết áp)
- 6. Khi bệnh nhân phù nhiều cần phân biệt với hội chứng thận hư.

Câu 4: Kể tên 3 biện pháp phòng bệnh VCTC:

- 1.
- 2.
- 3.

ĐÁP ÁN

1. Tests đúng/sai:

Câu 1:	A: S	B: S	C: Đ	D: S	E: S
Câu 2:	A: Đ	B: Đ	C: S	D: S	E: Đ
Câu 3:	A: S	B: S	C: Đ	D: S	E: S
Câu 4:	A: S	B: S	C: S	D: Đ	E: S

2. MCQ tests:

Câu 1: B	Câu 8: A
Câu 2: D	Câu 9: B
Câu 3: A	Câu 10: B
Câu 4: D	Câu 11: C
Câu 5: D	Câu 12: C
Câu 6: B	Câu 13: D
Câu 7: D	Câu 14: C

3. Hãy điền vào chỗ trống nội dung thích hợp:

Câu 1:

- a: 1 – 3 tuần
- b: đường hô hấp trên hoặc ngoài da

Câu 2:

1. Thể nhẹ hoặc tiềm tàng
2. Thể tăng huyết áp
3. Thể đái máu
4. Thể vô niệu (thể tăng ure huyết, suy thận cấp)

Câu 3:

2. VCTC không do liên cầu
3. Viêm thận bể thận cấp (nếu không phù hoặc phù kín đáo)
4. Động kinh hoặc nguyên nhân cơ giết khác đối với thể não

Câu 4:

1. Vệ sinh sạch sẽ nhất là da và họng
2. Phòng như phòng thấp tiên phát đối với trẻ hay bị nhiễm liên cầu.
3. Đối với trẻ đã bị VCT, tránh tái phát bằng điều trị tích cực các ổ nhiễm khuẩn, tránh bị lạnh đột ngột.

LƯỢNG GIÁ KIẾN THỨC

1. Tên môn học: Nhi khoa
2. Tên bài: Đặc điểm giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu trẻ em.
3. Bài giảng: Lý thuyết.
4. Đối tượng: Sinh viên Y4 đa khoa.
5. Thời gian: 45 phút.
6. Người soạn: Lương Thị Thu Hiền.

I. Mục tiêu học tập:

1. Kể được đặc điểm giải phẫu hệ tiết niệu trẻ em.
2. Trình bày được sự trưởng thành và phát triển chức năng thận theo các lứa tuổi
3. Nêu được đặc điểm sinh lý nước tiểu trẻ em.

II. Tests lượng giá:

Mục tiêu	Tỷ lệ tests	Số lượng TESTS cho mỗi loại		
		MCQ	Đúng/sai	Ngỏ ngắc
Mục tiêu 1	40%	2	1	1
Mục tiêu 2	10%	1	1	
Mục tiêu 3	50%	3	1	1
Tổng	100%	60%	20%	20%

Câu 1: Các đặc điểm hình thể ngoài của thận trừ:

- A. Thận có nhiều múi
- B. Thận trái nhỏ hơn và nằm cao hơn thận phải
- C. Tổ chức mỡ quanh thận chưa phát triển.
- D. Kích thước và trọng lượng thận thay đổi theo tuổi

Câu 2: Hệ thống tuần hoàn trong thận có các đặc điểm sau TRỪ:

- A. Nhận khoảng 20% cung lượng tim
- B. Đường kính tiểu động mạch đến lớn gấp 2 lần tiểu động mạch đi
- C. Sự phân bố máu ở vỏ thận tới 90% tổng lượng máu qua thận
- D. Hệ thống mao mạch hẹp.
- E. Tuần hoàn thận có khả năng tự điều hoà

Câu 3: Điền vào chỗ trống:

Đơn vị cấu tạo và chức phận của thận là(a)....., số lượng các đơn vị thận.....(b).....theo tuổi

Câu 4: Dung tích bàng quang theo tuổi:

- A. Sơ sinh: 20 – 40 ml
- B. Bú mẹ: 40 – 60 ml
- C. 6 tuổi: 100 – 250ml
- D. 10 tuổi: 250 – 350ml
- E. 15 tuổi: 400 – 800ml

Câu 5: Khoanh tròn vào chữ Đ nếu câu đúng và chữ S nếu câu sai.

Đặc điểm niệu đạo trẻ em là:

- A. Niệu đạo dài dần theo tuổi Đ
S
- B. Đến tuổi dậy thì niệu đạo của trẻ tăng 2 – 6 cm. Đ
S
- C. Do đặc điểm của niệu đạo nên trẻ gái dễ bị nhiễm khuẩn hơn trẻ trai Đ
S
- D. Do đặc điểm của niệu đạo nên trẻ trai dễ bị nhiễm khuẩn hơn trẻ gái Đ
S
- E. Chiều dài niệu đạo so với tuổi ở trẻ nhỏ dài hơn so với trẻ lớn Đ
S

Câu 6: Đặc điểm phát triển chức năng thận ở trẻ em là:

- A. Chức năng thận được phát triển mạnh ngay từ trong bào thai
- B. Trẻ càng nhỏ khả năng cô đặc nước tiểu càng thấp
- C. Chức năng thận hoàn chỉnh dần theo tuổi.
- D. Đến tuổi trưởng thành chức năng thận hằng định.

Câu 7: Số lần đi tiểu của trẻ mới đẻ là:

- A. 4 – 6 lần / ngày.
- B. 8 lần / ngày.
- C. 10 – 12 lần / ngày.
- D. 10 lần / ngày.

Câu 8: Số lần đi tiểu của 3 tháng là:

- A. 8 – 10 lần / ngày.
- B. 10 – 12 lần / ngày
- C. 15 - 20 lần / ngày
- D. 12 – 16 lần / ngày

Câu 9: Trẻ 3 tuổi đi tiểu

- A. 8 lần / ngày
- B. 8 - 12 lần / ngày
- C. 12 - 16 lần / ngày
- D. 10 – 12 lần / ngày

Câu 10: Viết và chú thích công thức tính số lượng nước tiểu của trẻ em.

Câu 11: Khoanh tròn vào chữ Đ nếu câu đúng và chữ S nếu câu sai.

Số lượng nước tiểu của trẻ em giảm đi trong các trường hợp:

- A. Trẻ mệt mỏi, kém ăn.
- B. Bệnh lý tim mạch
- C. Bệnh lý nội tiết.
- D. Suy thận cấp
- E. Hội chứng thận hư.

Câu 12: Thành phần nước tiểu trẻ em có các đặc điểm sau:

- A. Nước tiểu trẻ em có độ toan gần như người lớn.
- B. Trẻ càng nhỏ tỉ trọng nước tiểu càng thấp.

- C. Trẻ nhỏ bài tiết nhiều Natri hơn trẻ lớn và ngược lại trẻ lớn lại bài tiết nhiều Kali hơn
- D. Trẻ nhỏ bài tiết nhiều ure và creatinin hơn trẻ lớn
- E. Trẻ lớn bài tiết nhiều amoniac và acid amin hơn trẻ nhỏ

ĐÁP ÁN

Câu 1: B

Câu 2: D

Câu 3:

a: nephron

b: không thay đổi

Câu 4: C

Câu 5: A: Đ

B: S

C: Đ

D: S

E: Đ

Câu 6: C

Câu 7: B

Câu 8: C

Câu 9: A

Câu 10:

$X(\text{ml}) \text{ nước tiểu} / 24 \text{ giờ} = 600 + 100 (n - 1)$

n là số tuổi của trẻ tính bằng năm.

Câu 11: A: Đ

B: Đ

C: S

D: Đ

E: S

Câu 12: A